



xīn yǎn

心眼

noun · intention, mind, cleverness (often negative)

Example Sentences

bié gēn tā wán xīn yǎn tā tài jīng míng le
别跟他玩心眼，他太精明了。

Don't play mind games with him; he's too shrewd.

tā xīn yǎn hěn duō
他心眼很多。

He is very cunning.

tā méi xīn yǎn róng yì shàng dàng
她没心眼，容易上当。

She is not clever and easily gets tricked.

Trace each character, then write the word on your own.

心	心	心	心	心	心	心														
眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼									
眼	眼	眼																		